

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 52
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 05/11/2010 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	(Có đơn xin từ nhiệm ngày 20/08/2024)
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên	
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên	
Ông Đàm Xuân Toàn	Thành viên	
Ông Lê Trung Chiến	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Xoan	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Văn Hồng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Võ Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/08/2024)
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban	
Ông Thái Hồng Lam	Thành viên	(Có đơn xin từ nhiệm ngày 13/08/2024)
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

HÀNG KIỂM TOÁN

AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.384.332.532.693	5.447.855.719.947
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	530.851.133.395	700.179.473.099
111	1. Tiền		438.468.229.425	488.753.876.026
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.382.903.970	211.425.597.073
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.096.912.000	31.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.096.912.000	31.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.943.863.357.900	3.963.374.946.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.000.001.582.467	1.073.029.166.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	829.987.591.818	740.792.966.654
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.718.377.960.288	1.785.062.729.619
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	421.609.491.802	390.603.351.396
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.113.268.475)	(26.113.268.475)
140	IV. Hàng tồn kho	10	854.451.177.576	744.790.818.277
141	1. Hàng tồn kho		854.451.177.576	744.790.818.277
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.069.951.822	7.810.482.476
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.316.040.692	398.210.823
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.753.911.130	7.412.271.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.318.293.384.498	4.246.962.334.692
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.674.972.817	4.624.703.835
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	22.674.972.817	4.624.703.835
220	II. Tài sản cố định		2.222.487.475.715	2.255.096.203.701
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.124.343.933.701	2.166.630.753.512
222	- Nguyên giá		3.321.947.616.236	3.301.609.572.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.197.603.682.535)	(1.134.978.818.951)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	87.277.423.404	77.470.568.471
225	- Nguyên giá		123.430.333.634	105.367.436.531
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.152.910.230)	(27.896.868.060)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.866.118.610	10.994.881.718
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	12.818.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.952.463.518)	(1.823.700.410)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	122.444.251.853	124.139.138.259
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	152.637.779.191
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.193.527.338)	(28.498.640.932)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	3.629.323.734	3.615.430.643
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.629.323.734	3.615.430.643
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	843.854.814.603	806.787.430.316
251	1. Đầu tư vào công ty con		145.222.320.000	145.222.320.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		516.128.930.000	516.128.930.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		219.836.233.000	180.711.233.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.332.668.397)	(35.275.052.684)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.103.202.545.776	1.052.699.427.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.103.202.545.776	1.052.699.427.938
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.702.625.917.191	9.694.818.054.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

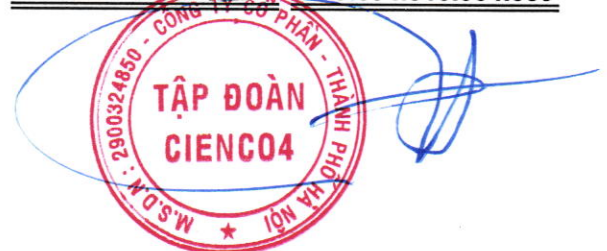
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.715.512.687.151	5.802.108.667.667
310	I. Nợ ngắn hạn		2.946.312.352.496	2.853.460.832.544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	721.583.462.853	700.641.112.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	791.475.503.950	742.669.705.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.340.105.552	37.204.752.076
314	4. Phải trả người lao động		12.319.958.812	19.723.006.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	391.717.968.288	366.193.578.255
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	15.393.303.106	17.267.784.594
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	81.955.033.655	84.169.033.553
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	904.199.386.364	875.732.464.251
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.327.629.916	9.859.395.678
330	II. Nợ dài hạn		2.769.200.334.655	2.948.647.835.123
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	371.171.809.177	375.400.937.690
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	377.111.826.850	529.323.521.385
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.187.909.855	2.032.712.795
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	15.739.967.675	7.565.967.675
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.003.988.821.098	2.034.324.695.578
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.987.113.230.040	3.892.709.386.972
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.987.113.230.040	3.892.709.386.972
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.573.007.540.000	3.573.007.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.573.007.540.000	3.573.007.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.128.980.995	17.128.980.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	10.656.199.304
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		386.320.509.741	291.916.666.673
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		290.524.249.255	152.345.211.841
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		95.796.260.486	139.571.454.832
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.702.625.917.191	9.694.818.054.639



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.417.772.152.349	1.062.689.746.432
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.417.772.152.349	1.062.689.746.432
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.218.327.297.739	868.353.650.959
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.444.854.610	194.336.095.473
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	54.252.258.840	51.915.620.710
22	6. Chi phí tài chính	29	107.659.630.372	129.486.234.979
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		93.593.271.998	117.967.023.944
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	35.305.591.550	37.545.074.290
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.731.891.528	79.220.406.914
31	9. Thu nhập khác	31	2.085.483.139	5.576.048.068
32	10. Chi phí khác	32	1.265.904.462	653.931.634
40	11. Lợi nhuận khác		819.578.677	4.922.116.434
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.551.470.205	84.142.523.348
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	15.755.209.719	14.074.942.281
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		95.796.260.486	70.067.581.067

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		111.551.470.205	84.142.523.348
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		73.102.861.343	62.355.864.520
03	- Các khoản dự phòng		2.057.615.713	2.556.247.209
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		212.212	(18.692.968)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.661.920.589)	(51.893.324.803)
06	- Chi phí lãi vay		93.593.271.998	117.967.023.944
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		226.643.510.882	215.109.641.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(69.363.805.958)	(289.807.972.388)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(109.660.359.299)	(109.354.183.960)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(60.388.128.035)	443.187.197.500
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(52.420.947.707)	(83.144.952.547)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(104.179.028.343)	(119.357.817.054)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.684.469.947)	(22.414.053.119)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.924.183.180)	(3.791.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(198.977.411.587)	30.426.609.682
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(24.658.663.983)	(28.447.241.617)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.663.707.911	10.363.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(894.500.467.195)	(2.104.017.873.072)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		955.788.324.526	1.259.383.527.287
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.125.000.000)	(4.800.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.050.975.203	49.922.204.472
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.218.876.462	(817.595.746.567)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.123.139.910.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		942.477.689.091	933.382.522.438
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(951.717.804.632)	(1.196.339.188.734)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13.329.476.826)	(17.039.582.412)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.569.592.367)	843.143.661.292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(169.328.127.492)	55.974.524.407
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		700.179.473.099	207.333.665.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(212.212)	18.692.968
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>530.851.133.395</u>	<u>263.326.883.123</u>



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 05/11/2010 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 3.573.007.540.000 VND, tương ứng 357.300.754 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 504 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 455 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là thực hiện các gói thầu xây lắp tăng trưởng mạnh. Doanh thu đến từ việc thực hiện các hợp đồng xây lắp tăng 431,27 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 56,20%, giá vốn từ hoạt động này cũng tăng 431,01 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 62,00% so với cùng kỳ năm trước do hưởng lợi nhiều từ chủ trương đẩy mạnh và giải ngân vốn đầu tư công của Chính phủ. Đặc biệt, doanh thu dịch vụ thu phí BOT tăng mạnh hơn 36,14 tỷ VND tương ứng mức tăng 24,58% so với cùng kỳ năm trước do được tăng giá vé từ cuối năm 2023. Chi phí tài chính giảm 21,83 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 16,86% chủ yếu do chi phí lãi vay giảm 24,37 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 20,66% và chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng tăng 3,42 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 39,83%. Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính khiến cho lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng 27,41 tỷ VND tương ứng tăng 32,57% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyển tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tập đoàn trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn;

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thời gian phân bổ các khoản chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn. Hiện nay, Hợp đồng BOT trên vẫn chưa được quyết toán và tài sản hình thành từ dự án BOT vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty TNHH BOT Yên Lệnh quản lý.
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh: phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa dựa trên Phương án tài chính;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với doanh thu theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu. Tỷ lệ giá vốn hợp đồng xây dựng được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình dựa trên ước tính của Ban Tổng giám đốc phù hợp với từng gói thầu và sẽ được điều chỉnh khi gói thầu được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong kỳ kế toán:

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tập đoàn do Tập đoàn công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	21.301.331.110	39.165.373.225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	417.166.898.315	449.588.502.801
Các khoản tương đương tiền (i)	92.382.903.970	211.425.597.073
	530.851.133.395	700.179.473.099

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tới 03 tháng có giá trị 92.382.903.970 VND được gửi tại các ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2024, khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tới 12 tháng có giá trị 37.096.912.000 VND được gửi tại các ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	145.222.320.000	(4.749.085.325)	145.222.320.000	(2.782.785.887)
- Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	(4.749.085.325)	7.300.000.000	(2.782.785.887)
- Công ty CP Green Tea Islands	9.490.000.000	-	9.490.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	106.432.320.000	-	106.432.320.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh	424.819.520.000	-	424.819.520.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	91.309.410.000	(32.583.583.072)	91.309.410.000	(32.492.266.797)
- Công ty CP Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	9.800.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty CP 407	14.700.000.000	(2.058.745.033)	14.700.000.000	(2.058.745.033)
- Công ty CP 412	14.700.000.000	(403.377.527)	14.700.000.000	-
- Công ty CP 422	19.600.000.000	(12.416.128.998)	19.600.000.000	(12.400.014.632)
- Công ty CP 414	9.800.000.000	(5.863.912.256)	9.800.000.000	(5.863.912.256)
- Công ty CP 499	13.600.000.000	(9.403.077.775)	13.600.000.000	(10.548.902.319)
- Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	6.109.410.000	(2.438.341.483)	6.109.410.000	(1.620.692.557)
Các khoản đầu tư khác	219.836.233.000	-	180.711.233.000	-
- Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng (i)	217.955.000.000	-	178.830.000.000	-
	881.187.483.000	(37.332.668.397)	842.062.483.000	(35.275.052.684)

(i) Thực hiện Nghị quyết số 01/2021/NQ - HĐQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn CIENCO4, Tập đoàn đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu – Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Phúc Thành Hưng số 70/2022/NQ-ĐHĐCĐTN2022 ngày 16 tháng 06 năm 2022, tổng số vốn chủ sở hữu các cổ đông cam kết góp cho đến khi kết thúc xây dựng dự án là 1.530.000.000.000 VND. Trong đó, Tập đoàn góp 229.500.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng với tổng số tiền là 217.955.000.000 VND. Giá trị phần vốn Tập đoàn còn phải góp theo cam kết cho đến khi kết thúc xây dựng dự án (dự kiến đến năm 2024) là 11.545.000.000 VND.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	69%	69%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Thương Hải	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 136 Lê Văn Duyệt, phường 1, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	99%	99%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty CP 414	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội	49,67%	49,67%	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Cửa Nam, TP Vinh, Nghệ An	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thêm tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	246.372.313.884	-	234.653.095.202	-
Công ty CP 407	39.147.228.050	-	39.107.955.323	-
Công ty CP 412	10.673.714.464	-	10.181.783.358	-
Công ty CP 414	24.210.476.876	-	24.496.325.647	-
Công ty CP 422	60.109.241.279	-	60.378.432.095	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	3.224.859.596	-	3.224.859.596	-
Công ty CP 499	31.623.763.787	-	31.569.763.787	-
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	765.445.555	-	779.098.305	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	12.109.392.046	-	16.104.658.094	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	1.458.670.350	-	5.925.025.445	-
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	540.070.174	-	1.792.654.162	-
Công ty CP New Link	20.639.570	-	20.639.570	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	62.488.812.137	-	41.071.899.820	-
<i>Bên khác</i>	753.629.268.583	(1.267.456.319)	838.376.071.699	(1.267.456.319)
Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	325.275.568.383	-	330.878.393.159	-
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	13.221.682.939	-	61.277.403.913	-
Các khách hàng khác	415.132.017.261	(1.267.456.319)	446.220.274.627	(1.267.456.319)
	<u>1.000.001.582.467</u>	<u>(1.267.456.319)</u>	<u>1.073.029.166.901</u>	<u>(1.267.456.319)</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	387.557.976.021	-	404.561.742.289	-
Công ty CP 414	46.249.700.542	-	43.777.634.848	-
Công ty CP 499	15.364.825.523	-	23.520.351.133	-
Công ty CP 422	25.295.076.402	-	25.013.378.402	-
Công ty CP 412	40.634.507.962	-	47.429.201.358	-
Công ty CP 407	21.250.205.474	-	38.638.783.248	-
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	996.438.715	-	865.262.715	-
Công ty CP New Link	191.011.785.296	-	181.128.123.286	-
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	11.836.941.607	-	12.197.259.037	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	13.623.811.168	-	13.373.811.168	-
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	2.340.582.982	-	2.110.582.982	-
Công ty CP Xây dựng Duy Tuấn HP	18.954.100.350	-	16.507.354.112	-
Bên khác	442.429.615.797	(783.432.246)	336.231.224.365	(783.432.246)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình và Thương mại Hoàng Anh	58.536.054.493	-	38.574.128.786	-
Công ty CP Hiteko Holdings (i)	41.842.457.721	-	-	-
Công Ty CP Tư Vấn Và Xây Dựng Thành Sen	34.272.349	-	34.272.349	-
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Biển Đông	1.095.153.290	-	19.069.460.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Thái Sơn	27.347.980.184	-	17.940.272.000	-
Các khách hàng khác	313.573.697.760	(783.432.246)	260.613.091.230	(783.432.246)
	829.987.591.818	(783.432.246)	740.792.966.654	(783.432.246)

(i) Tạm ứng cho các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.035.932.825.069	-	183.204.089.930	180.096.606.454	1.039.040.308.545	-
Công ty CP 414	35.944.796.806	-	32.880.273	24.006.475	35.953.670.604	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	63.936.346.844	-	-	-	63.936.346.844	-
Công ty CP 499	44.974.505.135	-	60.980.000	3.000.000	45.032.485.135	-
Công ty CP 422	53.689.166.111	-	69.890.690.596	70.233.171.612	53.346.685.095	-
Công ty CP 412	36.250.562.984	-	65.428.583.688	65.435.615.237	36.243.531.435	-
Công ty CP 407	52.640.238.578	-	1.307.161.080	-	53.947.399.658	-
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	25.994.663.198	-	13.025.130	13.025.130	25.994.663.198	-
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	21.351.250.073	-	2.888.768.284	-	24.240.018.357	-
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.132.000.000	-	-	1.132.000.000	-	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	694.887.554.356	-	33.467.560.414	33.034.041.751	695.321.073.019	-
Công ty CP Green Tea ISLANDS	5.086.273.200	-	31.660.000	168.498.000	4.949.435.200	-
Công ty CP đầu tư CIENCO4 LAND	45.467.784	-	10.082.780.465	10.053.248.249	75.000.000	-
Bên khác	749.129.904.550	(24.062.379.910)	697.399.465.265	767.191.718.072	679.337.651.743	(24.062.379.910)
Công ty CP 482	80.207.933.034	(24.062.379.910)	-	-	80.207.933.034	(24.062.379.910)
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại 423	58.686.246.767	-	3.750.112	-	58.689.996.879	-
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	445.000.000.000	-	687.159.471.498	767.191.718.072	364.967.753.426	-
Các đối tượng khác	165.235.724.749	-	10.236.243.655	-	175.471.968.404	-
	1.785.062.729.619	(24.062.379.910)	880.603.555.195	947.288.324.526	1.718.377.960.288	(24.062.379.910)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2024:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị;
- Thời hạn vay: 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng giá trị sản lượng của các dự án mà bên vay đang thực hiện cho bên cho vay;

Phương thức trả nợ gốc: Hàng năm, căn cứ vào phiếu giá thanh toán tại các dự án, bên vay sẽ thanh toán tiền cho bên cho vay (Trong trường hợp có sự thay đổi phương thức trả nợ gốc, hai bên cùng thống nhất làm phụ lục hợp đồng bổ sung cho phù hợp).

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	132.863.361.226	-	121.116.432.649	-
Ký cược, ký quỹ	6.423.146.133	-	6.423.146.133	-
Phải thu khác	282.322.984.443	-	263.063.772.614	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	176.151.120.374	-	176.151.120.374	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư (i)	5.460.000.000	-	5.460.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	23.759.760.487	-	23.759.760.487	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	23.308.929.771	-	19.107.646.134	-
- Các khoản phải thu khác	53.643.173.811	-	38.585.245.619	-
	421.609.491.802	-	390.603.351.396	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	22.674.972.817	-	4.624.703.835	-
	22.674.972.817	-	4.624.703.835	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Green Tea ISLANDS	168.498.000	-	168.498.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	447.485.901	-	447.485.901	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	15.000.000.000	-	-	-
	15.615.983.901	-	615.983.901	-

(i) Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm từ ngày 27/06/2022, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Tại thời điểm 30/06/2024, Tập đoàn đã ký phụ lục gia hạn thời hạn thanh toán đối với khoản tiền này đến ngày 31/12/2024.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.224.854.397	2.957.398.078	4.224.854.397	2.957.398.078
<i>Công ty CP 482</i>	4.224.854.397	2.957.398.078	4.224.854.397	2.957.398.078
Phải thu về cho vay ngắn hạn	80.207.933.034	56.145.553.124	80.207.933.034	56.145.553.124
<i>Công ty CP 482</i>	80.207.933.034	56.145.553.124	80.207.933.034	56.145.553.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	783.432.246	-	783.432.246	-
<i>Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ 1 Công ty CP nội thất AKA</i>	188.210.000	-	188.210.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	176.690.000	-	176.690.000	-
	418.532.246	-	418.532.246	-
	85.216.219.677	59.102.951.202	85.216.219.677	59.102.951.202

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.930.142.292	-	2.242.672.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	834.893.329.031	-	724.225.373.368	-
Hàng hoá	17.627.706.253	-	18.322.772.481	-
	854.451.177.576	-	744.790.818.277	-

(i) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên (1)	154.423.941.932	154.031.620.369
- Công trình Cầu Hiếu 2 (2)	5.294.388.557	5.294.388.557
- Dự án Khu đô thị Long Sơn (3)	35.893.857.103	35.893.857.103
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất (4)	51.532.349.750	51.547.460.590
- Công trình khác	587.748.791.689	477.458.046.749
	834.893.329.031	724.225.373.368

Tại thời điểm 30/06/2024, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

- (1) Công trình được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0+132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ VND, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 12/2022. Đến nay, phần việc của CIENCO4 đã hoàn thành, khối lượng dở dang còn lại bao gồm thay đổi độ dày tường vây, khối lượng vượt kế hoạch, phần kiến trúc cơ điện, trượt giá đang thực hiện nghiệm thu với chủ đầu tư.
- (2) Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến nay, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.
- (3) Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tập đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Trong các năm trước, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ khu đô thị Long Sơn 1A với diện tích 119.794,4 m² (trong đó: diện tích đất để sử dụng cho mục đích xây dựng nhà ở là: 58.218,9 m², đất để sử dụng vào mục đích thương mại là 6.368,3 m², đất sử dụng vào mục đích công cộng là: 55.210,2 m²) và toàn bộ diện tích Khu đô thị Long Sơn 2 và Long Sơn 4.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1B và Long Sơn 3, Tập đoàn đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để được chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2024, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1B, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận tại các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh.

- (4) Công trình được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ VND, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến hết tháng 12/2022. Hiện dự án đã hoàn thành, đang trong quá trình nghiệm thu quyết toán khối lượng công việc hoàn thành.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	819.004.791	342.911.323
Công cụ dụng cụ xuất dùng	928.715.575	43.000.000
Tiền thuê đất	487.836.460	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.483.866	12.299.500
	2.316.040.692	398.210.823
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	414.817.949	487.025.944
Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh (i)	959.054.528.605	951.756.516.196
Chi phí sửa chữa lớn (ii)	86.232.091.938	37.983.655.936
Chi phí thuê văn phòng, trụ sở (iii)	30.471.764.554	31.425.004.803
Chi phí vật tư xuất phục vụ các đội thi công công trình	24.159.871.361	26.724.167.210
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.869.471.369	4.323.057.849
	1.103.202.545.776	1.052.699.427.938

- (i) Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- (ii) Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trùng tu tại BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.
- (iii) Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). (Chi tiết tại Thuyết minh 25b).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.084.928.533.363	155.830.781.761	58.006.655.999	2.554.911.968	288.689.372	3.301.609.572.463
- Mua trong kỳ	-	21.589.215.336	3.055.555.556	-	-	24.644.770.892
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.345.625.118	-	-	-	1.345.625.118
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.021.548.821)	-	-	-	(4.021.548.821)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.630.803.416)	-	-	-	(1.630.803.416)
Số dư cuối kỳ	3.084.928.533.363	173.113.269.978	61.062.211.555	2.554.911.968	288.689.372	3.321.947.616.236
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	940.761.730.673	141.460.730.404	49.968.382.994	2.499.285.509	288.689.371	1.134.978.818.951
- Khấu hao trong kỳ	56.492.509.514	4.634.881.409	1.706.660.520	13.906.612	-	62.847.958.055
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	175.211.604	-	-	-	175.211.604
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(218.396.465)	-	-	-	(218.396.465)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(179.909.610)	-	-	-	(179.909.610)
Số dư cuối kỳ	997.254.240.187	145.872.517.342	51.675.043.514	2.513.192.121	288.689.371	1.197.603.682.535
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.144.166.802.690	14.370.051.357	8.038.273.005	55.626.459	1	2.166.630.753.512
Tại ngày cuối kỳ	2.087.674.293.176	27.240.752.636	9.387.168.041	41.719.847	1	2.124.343.933.701

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 42.714.351.811 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 46.714.351.811 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 184.388.558.067 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 159.591.996.284 VND).



13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	72.912.768.723	32.454.667.808	105.367.436.531
- Thuê tài chính trong kỳ	13.852.966.666	5.555.555.555	19.408.522.221
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.345.625.118)	-	(1.345.625.118)
Số dư cuối kỳ	85.420.110.271	38.010.223.363	123.430.333.634
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.520.761.278	7.376.106.782	27.896.868.060
- Khấu hao trong kỳ	5.422.171.456	3.009.082.318	8.431.253.774
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(175.211.604)	-	(175.211.604)
Số dư cuối kỳ	25.767.721.130	10.385.189.100	36.152.910.230
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	52.392.007.445	25.078.561.026	77.470.568.471
Tại ngày cuối kỳ	59.652.389.141	27.625.034.263	87.277.423.404

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Số dư cuối kỳ	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.436.200.410	387.500.000	1.823.700.410
- Khấu hao trong kỳ	40.429.775	88.333.333	128.763.108
Số dư cuối kỳ	1.476.630.185	475.833.333	1.952.463.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.852.381.718	142.500.000	10.994.881.718
Tại ngày cuối kỳ	10.811.951.943	54.166.667	10.866.118.610

(i) Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 30 năm (từ năm 2002 đến năm 2032) tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm (từ năm 1999 đến năm 2049) tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà (i) VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Số dư cuối kỳ	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.078.763.029	9.419.877.903	28.498.640.932
- Khấu hao trong kỳ	1.694.886.406	-	1.694.886.406
Số dư cuối kỳ	20.773.649.435	9.419.877.903	30.193.527.338
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	124.139.138.259	-	124.139.138.259
Tại ngày cuối kỳ	122.444.251.853	-	122.444.251.853

- (i) Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư bao gồm Cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 122.444.251.853 VND;
 - Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 19.088.929.619 VND;
 - Các khoản tiền cho thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh số 25a.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản		
- San lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.057.408.696	3.053.275.896
- Công trình khác	571.915.038	562.154.747
	3.629.323.734	3.615.430.643

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>	168.180.536.353	168.180.536.353	157.577.223.059	157.577.223.059
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	18.620.719.166	18.620.719.166	18.620.719.166	18.620.719.166
Công ty CP 414	14.584.525.869	14.584.525.869	15.580.561.756	15.580.561.756
Công ty CP 499	19.902.870.706	19.902.870.706	20.722.199.031	20.722.199.031
Công ty CP 422	38.564.315.774	38.564.315.774	39.551.524.683	39.551.524.683
Công ty CP 412	16.099.014.287	16.099.014.287	11.062.460.055	11.062.460.055
Công ty CP 407	15.053.608.095	15.053.608.095	9.288.194.818	9.288.194.818
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	15.228.035.108	15.228.035.108	13.579.579.217	13.579.579.217
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	196.200	196.200	196.200	196.200
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	10.509.401.615	10.509.401.615	9.608.562.449	9.608.562.449
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.441.910.933	1.441.910.933	1.441.910.933	1.441.910.933
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	2.799.084.982	2.799.084.982	2.313.963.654	2.313.963.654
Công ty CP New Link	12.114.784.426	12.114.784.426	12.545.281.905	12.545.281.905
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	3.262.069.192	3.262.069.192	3.262.069.192	3.262.069.192
Công ty CP Xây dựng Duy Tuấn HP	24.936.576.272	24.936.576.272	20.725.748.006	20.725.748.006
<i>Bên khác</i>	899.638.159.405	899.638.159.405	897.739.078.856	897.739.078.856
Công ty CP 479	112.162.544.141	112.162.544.141	104.767.149.186	104.767.149.186
Công ty CP 208	22.354.336.125	22.354.336.125	22.354.336.125	22.354.336.125
Công ty CP 471	40.425.506.626	40.425.506.626	40.425.506.626	40.425.506.626
Các đối tượng khác	724.695.772.513	724.695.772.513	730.192.086.919	730.192.086.919
	1.092.755.272.030	1.092.755.272.030	1.076.042.049.921	1.076.042.049.921
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	721.583.462.853	721.583.462.853	700.641.112.231	700.641.112.231
Phải trả người bán dài hạn	371.171.809.177	371.171.809.177	375.400.937.690	375.400.937.690
	1.092.755.272.030	1.092.755.272.030	1.076.042.049.921	1.076.042.049.921



18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.943.395.353	9.491.672.166	15.710.436.061	-	3.724.631.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.737.383.869	15.755.209.719	27.684.469.947	-	12.808.123.641
Thuế thu nhập cá nhân	-	835.836.860	2.398.829.354	2.874.812.598	-	359.853.616
Thuế tài nguyên	-	-	423.830.721	-	-	423.830.721
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.062.959	1.123.474.031	572.771.146	-	567.765.844
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	1.671.073.035	1.446.493.089	2.661.665.852	-	455.900.272
	-	37.204.752.076	30.639.509.080	49.504.155.604	-	18.340.105.552

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
<i>Bên liên quan</i>	11.617.306.076	11.626.117.493
Công ty CP 407	75.130.000	75.130.000
Công ty CP 422	456.084.840	556.364.840
Công ty CP 412	357.878.328	247.878.328
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	-	51.452.750
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	10.728.212.908	10.695.291.575
<i>Bên khác</i>	1.156.970.024.724	1.260.367.109.467
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	67.424.331.785	67.424.331.785
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	4.228.523.827	4.228.523.827
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	74.172.460.000	89.247.715.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Bình Dương	9.012.230.800	32.605.256.334
Ban Quản lý Dự án 6	204.861.690.978	315.226.672.143
Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận	200.501.447.738	219.288.231.028
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	109.752.779.845	130.509.358.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Trà Vinh	105.454.544.209	119.569.851.979
Các đối tượng khác	381.562.015.542	282.267.169.371
	<u>1.168.587.330.800</u>	<u>1.271.993.226.960</u>
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	791.475.503.950	742.669.705.575
Người mua trả tiền trước dài hạn	377.111.826.850	529.323.521.385
	<u>1.168.587.330.800</u>	<u>1.271.993.226.960</u>

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.467.041.885	23.052.798.230
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	373.188.357.323	333.984.984.857
(i)		
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	6.062.569.080	9.155.795.168
	<u>391.717.968.288</u>	<u>366.193.578.255</u>

(i) Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	15.496.064.331	15.496.064.331
- Công trình nhà máy xử lý nước thải Yên Xá	15.979.554.390	10.557.983.338
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	3.689.139.868	3.689.139.868
- Công trình cải tạo Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	15.132.826.179	15.132.826.179
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	153.614.948.172	148.570.689.885
- Các công trình khác	169.275.824.383	140.538.281.256
	<u>373.188.357.323</u>	<u>333.984.984.857</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	8.422.533.458	11.126.514.853
Doanh thu từ bán và thuê lại Tài sản thuê tài chính	2.795.751.226	3.943.222.228
Phí quản lý dự án	4.175.018.422	2.198.047.513
	15.393.303.106	17.267.784.594
b) Dài hạn		
Doanh thu từ bán và thuê lại Tài sản thuê tài chính	1.187.909.855	2.032.712.795
	1.187.909.855	2.032.712.795

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	447.307.439	313.941.415
Bảo hiểm xã hội	849.797.636	286.633.260
Bảo hiểm y tế	157.369.177	-
Bảo hiểm thất nghiệp	79.849.468	10.631.756
Phải trả về cổ phần hoá	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	60.184.082.385	60.888.711.140
Phải trả về tạm ứng	2.325.359.900	1.913.030.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.339.490.756	18.184.308.354
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	3.162.033.891	3.162.033.891
- Phải trả, phải nộp khác	5.018.591.176	7.863.408.774
	81.955.033.655	84.169.033.553
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.739.967.675	7.565.967.675
	15.739.967.675	7.565.967.675
c) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	48.090.000	48.090.000
	48.090.000	48.090.000

(i) Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 55.851.001.515 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1A	Hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS1	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	151.814.447.135
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	41.733.447.135	
	PLHĐ số 04	08/06/2021		(8.195.800.371)	-	
	PLHĐ số 05 (1)	22/06/2022		(5.111.252.494)	-	
KĐT Long Sơn 1B	Hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS1	08/06/2021	Đợt 1	11.650.000.000	10.936.252.494	
	PLHĐ số 05 (1)	22/06/2022		3.146.781.515	3.860.529.021	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐĐCLS2	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐĐCLS3	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐĐCLS4	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.835.655.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	15.611.875.000	
				329.989.728.650	303.462.603.650	247.611.602.135

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Tập đoàn cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

(1) Phụ lục Hợp đồng số 05 ngày 22/06/2022 kèm theo hợp đồng đặt cọc số 12692/2018/HĐĐCLS1 ngày 18/10/2018 sửa đổi điều 6 của hợp đồng: Số tiền đặt cọc là 166.611.228.650 VND. Trong đó: Tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1A là: 151.814.447.135 VND và tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1B là: 14.796.781.515 VND.



Số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 1A, Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 247.611.602.135 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 55.851.001.515 VND (là số tiền đặt cọc chuyển nhượng của Dự án Long Sơn 1B và Long Sơn 3).

23 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	760.729.205.487	760.729.205.487	942.477.689.091	908.439.959.398	794.766.935.180	794.766.935.180
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	115.003.258.764	115.003.258.764	50.536.530.582	56.107.338.162	109.432.451.184	109.432.451.184
	<u>875.732.464.251</u>	<u>875.732.464.251</u>	<u>993.014.219.673</u>	<u>964.547.297.560</u>	<u>904.199.386.364</u>	<u>904.199.386.364</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	2.099.231.430.085	2.099.231.430.085	-	43.277.845.234	2.055.953.584.851	2.055.953.584.851
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	50.096.524.257	50.096.524.257	20.700.640.000	13.329.476.826	57.467.687.431	57.467.687.431
	<u>2.149.327.954.342</u>	<u>2.149.327.954.342</u>	<u>20.700.640.000</u>	<u>56.607.322.060</u>	<u>2.113.421.272.282</u>	<u>2.113.421.272.282</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(115.003.258.764)	(115.003.258.764)	(50.536.530.582)	(56.107.338.162)	(109.432.451.184)	(109.432.451.184)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.034.324.695.578</u>	<u>2.034.324.695.578</u>			<u>2.003.988.821.098</u>	<u>2.003.988.821.098</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (1)	684.846.273.465	672.267.356.987
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	87.590.830.368	86.000.000.000
Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	12.329.831.347	2.461.848.500
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	3,5%/ năm	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	10.000.000.000	-
					794.766.935.180	760.729.205.487

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn như sau:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay dài hạn						2.055.953.584.851	2.099.231.430.085
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Phục vụ các dự án: Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân theo hình thức BOT	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường bộ sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án BOT và toàn bộ tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	1.943.465.215.326	1.976.965.215.326
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội						112.488.369.525	122.266.214.759
Hợp đồng tín dụng số 14365.01/20MB/HĐ TD ngày 10/09/2020	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tái tài trợ và bù đắp nguồn vốn đầu tư của Công ty tại Dự án 180 Minh Khai, Quận 3 - TPHCM	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	12.643.452.884	19.043.452.884
Hợp đồng tín dụng số 14365.02/20MB/HĐ TD ngày 10/09/2020	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tái tài trợ và bù đắp nguồn vốn đầu tư của Công ty tại Dự án 180 Minh Khai, Quận 3 - TPHCM	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	87.400.000.000	89.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 16088/23MB/HĐTD ngày 19/10/2023	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Cho vay đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	12.444.916.641	14.222.761.875

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn						57.467.687.431	50.096.524.257
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.308.600.000 VND	3.586.784.173	4.651.733.323
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 685.000.000 VND	16.708.360.282	21.066.894.310
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND	8.057.974.299	10.577.277.621
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.852.122.000 VND	29.114.568.677	13.800.619.003
						<u>2.113.421.272.282</u>	<u>2.149.327.954.342</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(109.432.451.184)	(115.003.258.764)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>2.003.988.821.098</u>	<u>2.034.324.695.578</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam					3.586.784.173	4.651.733.323
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020	Thiết bị xây dựng công trình	14.520.000.000	Từ 25/12/2020 đến 25/07/2025	Theo từng thời kỳ	3.586.784.173	4.651.733.323
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					16.708.360.282	21.066.894.310
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	2.782.000.000	3.898.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	65.400.000	198.600.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTC ngày 19/08/2020	Thiết bị xây dựng công trình	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2025	Theo từng thời kỳ	969.310.000	1.389.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021	Thiết bị xây dựng công trình	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	1.350.000.000	2.025.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.139/2022/TSC-CTTC ngày 26/12/2022	Thiết bị xây dựng công trình	15.504.000.000	Từ 26/12/2022 đến 26/12/2028	Theo từng thời kỳ	8.277.572.000	9.460.076.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.034/2023/TSC-CTTC ngày 09/03/2023	Thiết bị xây dựng công trình	2.100.000.000	Từ 09/03/2023 đến 09/03/2027	Theo từng thời kỳ	1.097.800.000	1.291.600.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.093/2023/TSC-CTTC ngày 09/03/2023	Thiết bị xây dựng công trình	2.150.000.000	Từ 31/07/2023 đến 25/08/2026	Theo từng thời kỳ	1.208.648.654	1.487.567.570
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.094/2023/TSC-CTTC ngày 09/03/2023	Thiết bị xây dựng công trình	2.020.000.000	Từ 31/07/2023 đến 26/10/2025	Theo từng thời kỳ	957.629.628	1.316.740.740

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội					8.057.974.299	10.577.277.621
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	Thiết bị xây dựng công trình	3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	913.454.548	1.141.818.184
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	Thiết bị xây dựng công trình	4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	1.477.639.080	1.815.272.718
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000308 ngày 20/10/2021	Thiết bị xây dựng công trình	6.942.000.000	Từ 20/10/2021 đến 22/10/2025	Theo từng thời kỳ	1.747.910.440	2.378.933.170
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000414 ngày 24/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình	9.655.936.363	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	1.458.364.099	2.358.829.249
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000416 ngày 28/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình	4.640.000.000	Từ 28/12/2021 đến 28/12/2026	Theo từng thời kỳ	2.460.606.132	2.882.424.300
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					29.114.568.677	13.800.619.003
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00015-000 ngày 17/01/2023	Thiết bị xây dựng công trình	9.250.000.000	Từ 17/01/2023 đến 17/01/2026	10,7%/năm	3.901.444.656	5.071.878.060
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00035-000 ngày 24/02/2023	Thiết bị xây dựng công trình	6.540.000.000	Từ 24/02/2023 đến 24/02/2026	10,5%/năm	2.897.011.971	3.724.729.683
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00049-000 ngày 14/03/2023	Thiết bị xây dựng công trình	2.870.000.000	Từ 14/03/2023 đến 14/03/2026	10,6%/năm	614.116.276	1.642.552.927
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00226-001 ngày 06/11/2023	Thiết bị xây dựng công trình	3.639.474.000	Từ 06/11/2023 đến 06/11/2026	8,13%/năm	2.785.208.331	3.361.458.333
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00062-000 ngày 11/04/2024	Thiết bị xây dựng công trình	1.202.040.000	Từ 11/04/2024 đến 11/04/2027	7,20%/năm	1.078.497.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00060-001 ngày 21/03/2024	Thiết bị xây dựng công trình	8.710.564.000	Từ 21/03/2024 đến 21/03/2027	7,20%/năm	7.812.032.666	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00061-000 ngày 21/03/2024	Thiết bị xây dựng công trình	8.148.600.000	Từ 21/03/2024 đến 21/03/2027	7,20%/năm	7.311.105.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00063-002 ngày 26/06/2024	Thiết bị xây dựng công trình	1.390.000.000	Từ 26/06/2024 đến 26/06/2027	7,00%/năm	1.320.500.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00063-000 ngày 17/05/2024	Thiết bị xây dựng công trình	1.510.000.000	Từ 17/05/2024 đến 17/05/2027	7,00%/năm	1.394.652.777	-
					<u>57.467.687.431</u>	<u>50.096.524.257</u>
					<u>149.968.566.997</u>	



c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	3.700.000.000	103.561.644	900.000.000	48.090.000
	3.700.000.000	103.561.644	900.000.000	48.090.000

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.247.182.020.000	17.580.080.995	10.656.199.304	356.579.721.841	2.631.998.022.140
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.123.591.010.000	(451.100.000)	-	-	1.123.139.910.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	70.067.581.067	70.067.581.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.370.773.030.000	17.128.980.995	10.656.199.304	424.647.302.908	3.823.205.513.207
Số dư đầu năm nay	3.573.007.540.000	17.128.980.995	10.656.199.304	291.916.666.673	3.892.709.386.972
Lãi trong kỳ này	-	-	-	95.796.260.486	95.796.260.486
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.392.417.418)	(1.392.417.418)
Số dư cuối kỳ này	3.573.007.540.000	17.128.980.995	10.656.199.304	386.320.509.741	3.987.113.230.040



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2024, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023 trên BCTC hợp nhất		139.241.741.896
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,00	1.392.417.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		137.849.324.478

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Xây dựng Dững Hưng	170.952.130.000	4,78	170.952.130.000	4,78
Công ty CP New Link	370.647.790.000	10,37	370.647.790.000	10,37
Các cổ đông khác	3.031.407.620.000	84,85	3.031.407.620.000	84,85
	3.573.007.540.000	100	3.573.007.540.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.573.007.540.000	2.247.182.020.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.123.591.010.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.573.007.540.000	3.370.773.030.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	357.300.754	357.300.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	357.300.754	357.300.754
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	357.300.754	357.300.754
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	357.300.754	357.300.754
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	357.300.754	357.300.754
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.656.199.304	10.656.199.304
	10.656.199.304	10.656.199.304

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	22.770.188.157	19.690.556.583
Từ 1 năm đến 5 năm	28.466.797.278	8.249.955.816

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn đã ký hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà Icon4 với tổng số tiền là 48.702.272.727 VND cho thời gian thuê 369 tháng và đã trả tiền một lần (Xem chi tiết tại thuyết minh 11).

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	1.583.813.747
Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
Trên 5 năm	22.552.695.818	23.505.936.067

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	256,79	276,59
EUR	2.070,00	2.072,44
JYP	29.094,00	29.094,00

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.684.471.528	189.793.021.832
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	183.189.095.847	147.048.972.726
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	3.358.046.753	22.992.622.959
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	19.137.328.928	19.751.426.147
Doanh thu bán hàng	10.551.290.582	94.884.325.415
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.198.617.148.616	767.352.010.272
Doanh thu khác	2.919.241.623	10.660.388.913
	<u>1.417.772.152.349</u>	<u>1.062.689.746.432</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ	80.500.662.438	82.619.938.665
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	66.415.069.042	54.306.324.482
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	2.756.550.403	16.374.096.403
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	11.329.042.993	11.939.517.780
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.806.800.798	86.434.084.529
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.126.206.260.056	695.198.325.261
Giá vốn khác	1.813.574.447	4.101.302.503
	<u>1.218.327.297.739</u>	<u>868.353.650.959</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.802.258.840	51.893.324.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.450.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.602.939
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	18.692.968
	<u>54.252.258.840</u>	<u>51.915.620.710</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	93.593.271.998	117.967.023.944
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	12.008.530.449	8.587.963.826
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.057.615.713	2.556.247.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	212.212	-
Phí phát hành trái phiếu	-	375.000.000
	107.659.630.372	129.486.234.979

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.254.890.428	2.451.139.899
Chi phí nhân công	19.384.552.747	18.330.668.405
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.135.455	74.076.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.762.326.598	1.503.819.219
Thuế, phí và lệ phí	161.185.517	24.821.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.831.452.697	2.256.657.355
Chi phí khác bằng tiền	8.909.048.108	12.903.891.400
	35.305.591.550	37.545.074.290

31 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.693.240.910
Tiền phạt thu được	42.050.000	62.600.000
Xử lý tai nạn tuyến tránh	37.592.593	196.759.999
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	1.186.313.131	-
Thu nhập khác	819.527.415	623.447.159
	2.085.483.139	5.576.048.068

32 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	590.338.251	-
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	673.131.211	369.058.977
Các khoản khác	2.435.000	284.872.657
	1.265.904.462	653.931.634

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	111.551.470.205	84.142.523.348
Các khoản điều chỉnh tăng	7.464.330.685	5.985.117.471
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ VND	108.803.937	109.935.656
- Các khoản tiền phạt	673.131.211	369.058.977
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	6.682.395.537	5.506.122.838
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.450.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.450.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	106.565.800.890	90.127.640.820
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế	55.579.504.589	39.505.858.823
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	50.986.296.301	50.621.781.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	15.755.209.719	14.074.942.281
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT (thuế suất 10%)	5.557.950.459	3.950.585.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	5.098.629.630	10.124.356.399
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.737.383.869	19.466.967.041
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(27.684.469.947)	(22.414.053.119)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.808.123.641	11.127.856.203

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.759.489.439	164.849.062.380
Chi phí nhân công	65.175.443.521	62.648.851.753
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.009.419.800	1.092.596.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.102.861.343	62.355.864.520
Thuế, phí và lệ phí	1.406.984.516	24.821.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.677.748.853	614.811.776.764
Chi phí khác bằng tiền	19.362.096.682	23.940.392.155
	1.354.494.044.154	929.723.364.816

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	942.477.689.091	933.382.522.438

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	951.717.804.632	1.196.339.188.734
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	13.329.476.826	17.039.582.412

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.212.087.680.821	205.684.471.528	1.417.772.152.349
Giá vốn hàng bán	1.137.826.635.301	80.500.662.438	1.218.327.297.739
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	74.261.045.520	125.183.809.090	199.444.854.610
Tổng chi phí mua tài sản cố định	24.658.663.983		24.658.663.983
Tài sản bộ phận	5.653.894.686.099	3.204.876.416.489	8.858.771.102.588
Tài sản không phân bổ			843.854.814.603
Tổng tài sản	5.653.894.686.099	3.204.876.416.489	9.702.625.917.191
Nợ phải trả của các bộ phận	2.531.409.920.097	3.184.102.767.054	5.715.512.687.151
Tổng nợ phải trả	2.531.409.920.097	3.184.102.767.054	5.715.512.687.151

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

